

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No 2028/2023/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 06/11/2023
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	4.000	6,60%
2	BCM	100	0,44%
3	BID	200	0,62%
4	BVH	100	0,30%
5	CTG	800	1,68%
6	FPT	1.200	7,81%
7	GAS	100	0,59%
8	GVR	100	0,14%
9	HDB	2.400	3,29%
10	HPG	3.800	7,13%
11	MBB	3.400	4,42%
12	MSN	700	3,35%
13	MWG	1.300	3,79%
14	PLX	100	0,25%
15	POW	500	0,42%
16	SAB	100	0,48%
17	SHB	3.400	2,72%
18	SSB	1.600	2,91%
19	SSI	1.200	2,59%
20	STB	2.200	4,69%
21	TCB	2.700	6,26%
22	TPB	1.500	1,80%
23	VCB	700	4,65%



ta

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	VHM	1.300	3,94%
25	VIB	1.500	2,09%
26	VIC	1.300	4,04%
27	VJC	300	2,39%
28	VNM	900	4,71%
29	VPB	5.500	8,14%
30	VRE	1.000	1,82%
II	Tiền/Cash(VND)	79.408.602	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.257.670.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.337.078.602
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	79.408.602

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	22.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41.500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BVH	40.400	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	FPT	87.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	17.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	SSI	28.900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
7	TCB	31.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	18.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 06/11/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 31/10/2023	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	1,00	0,00	1,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.900.000,00	9.800.000,00	100.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	13.790,00	13.570,00	220,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	131.033.703.090,00	122.557.414.769,00	8.476.288.321,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.337.078.602,00	1.290.078.050,00	47.000.550,00
của 1 CCQ/ per Share	13.370,78	12.900,78	470,00
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.103,52	1.039,38	64,14

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/11/2023

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/10/2023

Đại diện tổ chức

Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC